

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt điều chỉnh Đề án xây dựng nông thôn mới**  
**tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1689/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên: Số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Số 12/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 về việc điều chỉnh Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 4176/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 1072/TTr-SNN ngày 20/4/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 (có phụ lục chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 4176/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Nông nghiệp và PTNT; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CNN&XD, TH, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân  
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên  
Ngày ký: 27-04-2022 11:16:18  
+07:00

**Dương Văn Lượng**

**ĐIỀU CHỈNH ĐỀ ÁN**

**Xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025**

(Kèm theo Quyết định số **863** /QĐ-UBND ngày **27/4/2022**  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**I. ĐIỀU CHỈNH MỤC TIÊU CỤ THỂ**

- Có thêm 31 xã trở lên đạt chuẩn nông thôn mới, lũy kế đến hết năm 2025 có 97% số xã trở lên được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (133 xã), trong đó: Có 40% số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (53 xã), trên 10% số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (15 xã).

- Số tiêu chí bình quân toàn tỉnh đạt 18,6 tiêu chí/xã.

- Có thêm 04 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, lũy kế đến hết năm 2025 có 07 đơn vị cấp huyện được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và đạt chuẩn nông thôn mới; phấn đấu có 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (huyện Phú Bình).

**II. ĐIỀU CHỈNH CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU**

**1. Về quy hoạch**

- Cấp huyện: 5/9 đơn vị đạt chuẩn tiêu chí về quy hoạch theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

**2. Về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội**

**2.1. Giao thông:**

Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện. Cấp xã: Xây dựng 386 km đường ngõ xóm; 320 km đường trục chính nội đồng. Cấp huyện: xây mới 5,1 km; sửa chữa, nâng cấp 332,1 km và 09 tuyến đường giao thông liên xã, đường huyện. Đến hết năm 2025:

- Cấp xã: Có 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí về Giao thông theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM; 65% số xã đạt chuẩn tiêu chí về Giao thông theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao.

- Cấp huyện: 8/9 đơn vị đạt chuẩn tiêu chí về Giao thông theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; 5/9 đơn vị đạt chuẩn tiêu chí về Giao thông theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

**2.2. Thủy lợi:**

Cải tạo, nâng cấp, xây mới các công trình thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh (trạm bơm, hồ chứa, đập dâng, kè). Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch. Cụ thể: Hoàn thiện hệ

thống thủy lợi liên xã; xây dựng, sửa chữa, nâng cấp 87 công trình (hồ, đập, kè, trạm bơm); 280 km kênh mương cấp xã và một số công trình thủy lợi trên địa bàn. Đến hết năm 2025:

- Cấp xã: Có 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng chống thiên tai theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM; 50% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng chống thiên tai theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao.

- Cấp huyện: Có 8/9 đơn vị đạt chuẩn tiêu chí về Thủy lợi và phòng chống thiên tai theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; 5/9 đơn vị đạt chuẩn tiêu chí về Thủy lợi và phòng chống thiên tai theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

### **2.3. Điện:**

Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện theo hướng an toàn, ổn định và đảm bảo mỹ quan. Cụ thể: xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo 160 km đường dây trung thế, hạ thế, 61 trạm biến áp. Đến hết năm 2025:

- Cấp xã: Có 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí về Điện theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM; có 60% số xã đạt chuẩn tiêu chí về Điện theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao.

- Cấp huyện: 8/9 đơn vị đạt chuẩn tiêu chí về Điện theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; 5/9 đơn vị đạt chuẩn tiêu chí về Điện theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao; hướng đến 100% hộ gia đình nông thôn tiếp cận được nguồn điện ổn định, chất lượng.

### **2.4. Trường học:**

Tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh các công trình đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS cấp xã theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Xây dựng hoàn chỉnh công trình đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho trường Trung học phổ thông, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện. Cụ thể: Xây dựng một số trường, nhà lớp học, bộ môn và công trình phụ trợ của 9 trường THPT thuộc 6 huyện; 219 phòng học cho các cơ sở giáo dục mầm non; 164 phòng học cho các cơ sở giáo dục tiểu học; 156 phòng học cho các cơ sở giáo dục THCS. Đến hết năm 2025:

- Cấp xã: Có 97% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 5 về Trường học theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM; có 70% số xã đạt chuẩn chỉ tiêu 5.1 của tiêu chí số 5 về Giáo dục theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao.

- Cấp huyện: Có 9/9 đơn vị đạt chuẩn chỉ tiêu 5.3, 5.4 của tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; 6/9 đơn vị đạt chuẩn chỉ tiêu 5.4 và 5.5 của tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

### **2.5. Cơ sở vật chất văn hóa:**

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, xóm, hỗ trợ trang thiết bị và kinh phí hoạt động cho thiết chế văn hóa - thể thao.

Xây dựng các Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn và có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã có hiệu quả. Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa trên địa bàn xã gắn với phát triển du lịch nông thôn. Cụ thể: xây mới 03 Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông cấp huyện; cải tạo, nâng cấp 03 Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông cấp huyện; xây mới 53 Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã; sửa chữa, nâng cấp 19 Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã; xây mới 333 Nhà văn hóa - Khu thể thao xóm; sửa chữa, nâng cấp 145 Nhà văn hóa - Khu thể thao xóm. Đến hết năm 2025:

- Cấp xã: Có 97% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM; có 50% số xã đạt chuẩn chỉ tiêu 6.1 và 6.2 của tiêu chí số 6 về Văn hóa theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao.

- Cấp huyện: Có 8/9 đơn vị đạt chuẩn chỉ số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; 6/9 đơn vị đạt chuẩn chỉ tiêu 5.2 của tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

### **2.6. Cơ sở hạ tầng thương mại:**

Đầu tư cải tạo, nâng cấp, đổi mới về không gian, môi trường và phương thức kinh doanh các chợ truyền thống; Chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh đối với các chợ đủ điều kiện. Cụ thể: Xây dựng mới, cải tạo nâng cấp 33 chợ (chợ hạng 3) đạt chuẩn. Đến hết năm 2025:

- Cấp xã: Có 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo Bộ tiêu chí xã NTM; 80% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao.

- Cấp huyện: có ít nhất 8/9 đơn vị đạt chuẩn chỉ tiêu 6.2 về Kinh tế theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; 5/9 đơn vị đạt chuẩn chỉ tiêu 6.2 về Kinh tế theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

### **2.7. Hệ thống thông tin và truyền thông:**

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu đồng bộ, phục vụ cho quá trình ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số; Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, trong đó tiếp tục phát triển, nâng cấp các đài truyền thanh xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông có cụm loa hoạt động đến thôn, bản; Phát triển, duy trì các điểm cung cấp dịch vụ truyền thông đa phương tiện tại các điểm phục vụ bưu chính nhằm nâng cao khả năng phục vụ người dân tiếp cận các dịch vụ công, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ báo chí, xuất bản và các dịch vụ thông tin và truyền thông khác. Cụ thể: đầu tư, nâng cấp 77 đài truyền thanh và ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông có cụm loa hoạt động đến xóm, bản. Đến hết năm 2025:

- Có 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM.

- Có 70% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao.

## **2.8. Hệ thống nước sạch:**

Tập trung xây dựng hệ thống cấp nước sạch, trong đó ưu tiên xây dựng và nâng cấp hệ thống các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung và khuyến khích nhân dân xây dựng đầu tư các công trình, thiết bị xử lý nước theo tiêu chuẩn nước hợp vệ sinh, nước sạch theo quy định của Bộ Y tế. Cụ thể: xây dựng mới 22, cải tạo nâng cấp 23 công trình nước sinh hoạt tập trung. Đến hết năm 2025:

- Có 98% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 60% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế; 100% trường học và trạm y tế xã có công trình nhà tiêu hợp vệ sinh, ít nhất 75% có nước sạch; Có ít nhất 97% số xã đạt chỉ tiêu số 17.1 của tiêu chí số 17 về Môi trường và An toàn thực phẩm theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM.

- Có 55% số xã đạt chỉ tiêu số 18.1, 18.2 của tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao.

## **3. Về kinh tế và Tổ chức sản xuất**

- Cấp xã: Có ít nhất 97% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư, số 10 về Thu nhập, số 11 về Hộ nghèo theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM; 60% số xã đạt tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao;

- Cấp huyện: Có ít nhất 7/9 đơn vị đạt chuẩn chỉ tiêu 6.1, 6.3 của tiêu chí số 6 về Kinh tế theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; 5/9 đơn vị đạt chuẩn chỉ tiêu 6.1, 6.3 và 6.4 của tiêu chí số 6 về Kinh tế theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

## **4. Về nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân**

Cấp huyện: Có ít nhất 6/9 đơn vị đạt chuẩn tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

## **5. Về nâng cao chất lượng đời sống văn hoá**

- Cấp xã: Có ít nhất 97% số xã chuẩn đạt tiêu chí số 16 về Văn hóa trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM.

- Cấp huyện: Có ít nhất 6/9 đơn vị đạt chỉ tiêu số 5.3 (Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc được kế thừa và phát huy hiệu quả; các di sản văn hóa trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị hiệu quả) của tiêu chí số 5 theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

## **6. Về môi trường**

- Cấp xã: Có ít nhất 97% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM.

- Cấp huyện: Có ít nhất 7/9 đơn vị đạt chuẩn tiêu chí số 7 về Môi trường; có 8/9 đơn vị đạt chuẩn tiêu chí số 8 về Chất lượng môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí về huyện NTM; Có ít nhất 4/9 đơn vị đạt chuẩn tiêu chí số 7 về Môi trường; 5/9 đơn vị đạt chuẩn tiêu chí số 8 về Chất lượng môi trường sống trong Bộ tiêu chí về huyện NTM nâng cao.

## 7. Về hệ thống chính trị và Tiếp cận pháp luật

- Cấp xã: Có ít nhất 97% xã đạt chuẩn tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và Tiếp cận pháp luật theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM.

- Cấp huyện: Có ít nhất 7/9 đơn vị đạt chỉ tiêu 9.2 của tiêu chí số 9 về An ninh trật tự - Hành chính công theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; 4/9 đơn vị đạt chỉ tiêu 9.2 của tiêu chí số 9 về An ninh trật tự - Hành chính công theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

## 8. Về quốc phòng và An ninh

- Cấp xã: Có ít nhất 99% số xã đạt chỉ tiêu 19.2 của tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM.

- Cấp huyện: Có ít nhất 7/9 đơn vị đạt chỉ tiêu 9.1 (Đảm bảo an ninh, trật tự) của tiêu chí số 9 về An ninh trật tự - Hành chính công theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; 5/9 đơn vị đạt chỉ tiêu 9.1 (An ninh, trật tự trên địa bàn huyện được giữ vững ổn định và nâng cao) của tiêu chí số 9 về An ninh trật tự - Hành chính công theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

*(Điều chỉnh các biểu 05, 06, 08, 09 kèm theo)*

## IV. ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Điều chỉnh tổng kinh phí thực hiện Đề án dự kiến là **53.579 tỷ đồng**, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: **1.451 tỷ đồng**, chiếm 2,70%.
- Ngân sách địa phương: **2.094 tỷ đồng**, chiếm 3,91%.
- Vốn lồng ghép: **1.527 tỷ đồng**, chiếm 2,85%.
- Vốn huy động từ người dân, doanh nghiệp: **3.507 tỷ đồng**, chiếm 6,55%.
- Vốn tín dụng (*Ngân hàng cho người dân, doanh nghiệp vay phát triển sản xuất, ...*): **45.000 tỷ đồng**, chiếm 83,99%.

**Biểu 05**

**DANH SÁCH CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN NTM GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Quyết định số 863 /QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Huyện, TP, TX	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Xã	Số tiêu chỉ đạt	Xã	Số tiêu chỉ đạt	Xã	Số tiêu chỉ đạt	Xã	Số tiêu chỉ đạt	Xã	Số tiêu chỉ đạt
	<b>Tổng = 31 xã</b>	7		10		11		2		1	
I	<b>Định Hóa</b>	3		5		6		0		0	
1		Xã Bộc Nhiêu	17	Xã Định Biên	14	Xã Tân Thịnh	11				
2		Xã Trung Lương	18	Xã Diềm Mặc	14	Xã Quy Kỳ	12				
3		Xã Kim Phụng	15	Xã Bình Yên	14	Xã Linh Thông	11				
4				Xã Phú Tiến	13	Xã Bảo Linh	11				
				Xã Tân Dương	13	Xã Lam Vỹ	13				
						Xã Bình Thành	12				
II	<b>Đại Từ</b>	2		2		2		1		0	
1		Xã An Khánh	15	Xã Phúc Lương	14	Xã Quân Chu	16	Xã Phú Thịnh	13		
2		Xã Đức Lương	15	Xã Na Mao	15	Xã Yên Lãng	15				
III	<b>Phú Lương</b>	1		1		1		0		0	
1		Xã Yên Ninh	14	Xã Phú Lý	16	Xã Yên Trạch	14				
IV	<b>Võ Nhai</b>	1		1		1		1		1	
1		Xã Bình Long	18	Xã Liên Minh	13	Xã Cúc Đường	13	Xã Phương Giao	13	Xã Vũ Chấn	13
V	<b>Đồng Hỷ</b>	0		1		1		0		0	
1				Xã Tân Long	15	Xã Văn Lãng	13				



**Biểu 06****DANH SÁCH CÁC XÃ XÂY DỰNG NTM NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025***(Kèm theo Quyết định số 863 /QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tên xã	Năm đăng ký đạt chuẩn					Tổng cộng (xã)
		2021	2022	2023	2024	2025	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>10</b>	<b>12</b>	<b>14</b>	<b>51</b>
<b>I</b>	<b>TP.Thái Nguyên</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>10</b>
1	Xã Đồng Liên	x					
2	Xã Tân Cương	x					
3	Xã Phúc Trìu			x			
4	Xã Linh Sơn			x			
5	Xã Quyết Thắng				x		
6	Xã Cao Ngạn				x		
7	Xã Sơn Cầm					x	
8	Xã Phúc Xuân					x	
9	Xã Thịnh Đức					x	
10	Xã Phúc Hà					x	
<b>II</b>	<b>TP. Sông Công</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
11	Xã Tân Quang				x		
12	Xã Bá Xuyên					x	
13	Xã Bình Sơn					x	
<b>III</b>	<b>Thị xã Phổ Yên</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>4</b>
14	Xã Đắc Sơn	x					
15	Xã Phúc Thuận			x			
16	Xã Thành Công					x	
17	Xã Minh Đức					x	
<b>IV</b>	<b>Huyện Phú Bình</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>10</b>
18	Xã Tân Đức	x					
19	Xã Dương Thành		x				
20	Xã Tân Khánh		x				
21	Xã Xuân Phương		x				
22	Xã Tân Thành			x			
23	Xã Úc Kỳ			x			
24	Xã Thanh Ninh				x		
25	Xã Lương Phú				x		
26	Xã Bảo Lý					x	
27	Xã Nhã Lộ					x	
<b>V</b>	<b>Huyện Đại Từ</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>12</b>
28	Xã Tiên Hội	x					

TT	Tên xã	Năm đăng ký đạt chuẩn					Tổng cộng (xã)
		2021	2022	2023	2024	2025	
29	Xã La Bằng		x				
30	Xã Ký Phú			x			
31	Xã Hà Thượng				x		
32	Xã Bình Thuận				x		
33	Xã Bản Ngoại				x		
34	Xã Tân Thái				x		
35	Xã Phú Cường				x		
36	Xã Phục Linh					x	
37	Xã Hoàng Nông					x	
38	Xã Khôi Kỳ					x	
39	Xã Phú Xuyên					x	
<b>VI</b>	<b>Huyện Phú Lương</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3</b>
40	Xã Tức Tranh	x					
41	Xã Vô Tranh		x				
42	Xã Cổ Lũng		x				
<b>VII</b>	<b>Huyện Đông Hỷ</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>4</b>
43	Xã Văn Hán	x					
44	Xã Hóa Trung		x				
45	Xã Nam Hòa			x			
46	Xã Khe Mo				x		
<b>VIII</b>	<b>Huyện Võ Nhai</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>2</b>
47	Xã La Hiên		x				
48	Xã Lâu Thượng				x		
<b>IX</b>	<b>Huyện Định Hóa</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3</b>
49	Phú Đình			x			
50	Xã Sơn Phú			x			
51	Xã Kim Phụng			x			

**Biểu 08**  
**DANH SÁCH HUYỆN XÂY DỰNG ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
 (Kèm theo Quyết định số **863** /QĐ-UBND ngày **21/4**/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên huyện	Hiện trạng											Năm hoàn thành					Tổng cộng (huyện)
		Tổng số (xã)	Số xã đã đạt chuẩn (xã)	Số tiêu chí đã đạt									2021	2022	2023	2024	2025	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9						
1	Đại Từ	28	21			x	x									x		1
2	Phú Bình	19	19			x	x	x	x		x	x		x				1
3	Đồng Hỷ	13	11				x					x					x	1
4	Định Hóa	22	11			x					x				x			1
	<b>Cộng</b>												<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>4</b>

- Chú thích: 9 Tiêu chí huyện nông thôn mới
1. Tiêu chí Quy hoạch
  2. Tiêu chí Giao thông
  3. Tiêu chí Thủy lợi
  4. Tiêu chí Điện
  5. Tiêu chí Y tế - Văn hóa - Giáo dục
  6. Tiêu chí Kinh tế
  7. Tiêu chí Môi trường
  8. Tiêu chí Chất lượng cuộc sống
  9. Tiêu chí An ninh trật tự - Hành chính công

**Biểu 09**

**DỰ KIẾN NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Quyết định số 863 /QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng 2021-2025	Phân kỳ vốn đầu tư				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	<b>Tổng cộng</b>	<b>53.579</b>	<b>10.171</b>	<b>12.178</b>	<b>12.086</b>	<b>9.559</b>	<b>9.585</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>	<b>8.579</b>	<b>1.171</b>	<b>2.178</b>	<b>2.086</b>	<b>1.559</b>	<b>1.585</b>
<b>1</b>	<b>Ngân sách Trung ương</b>	<b>1.451</b>	<b>23</b>	<b>402</b>	<b>422</b>	<b>302</b>	<b>302</b>
-	Đầu tư phát triển ( <i>Vốn chương trình NTM + Vốn phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i> )	<b>1.276</b>	-	364	384	264	264
-	Sự nghiệp	<b>175</b>	23	38	38	38	38
<b>2</b>	<b>Ngân sách địa phương</b>	<b>2.094</b>	348	552	519	337	338
-	Ngân sách tỉnh	<b>828</b>	148	252	216	107	105
-	Ngân sách huyện, xã	<b>1.266</b>	200	300	303	230	233
<b>3</b>	<b>Vốn lồng ghép</b>	<b>1.527</b>	<b>300</b>	<b>342</b>	<b>345</b>	<b>270</b>	<b>270</b>
<b>4</b>	<b>Vốn doanh nghiệp, người dân</b>	<b>3.507</b>	<b>500</b>	<b>882</b>	<b>800</b>	<b>650</b>	<b>675</b>
<b>II</b>	<b>Vốn tín dụng (<i>Ngân hàng cho người dân, doanh nghiệp vay phát triển sản xuất, ...</i>)</b>	<b>45.000</b>	<b>9.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>